

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VSE)

CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam

Ngày 31/12/2024	6,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	-1.5%	8.5%

DT thuần 2024
65.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.50 7.5%

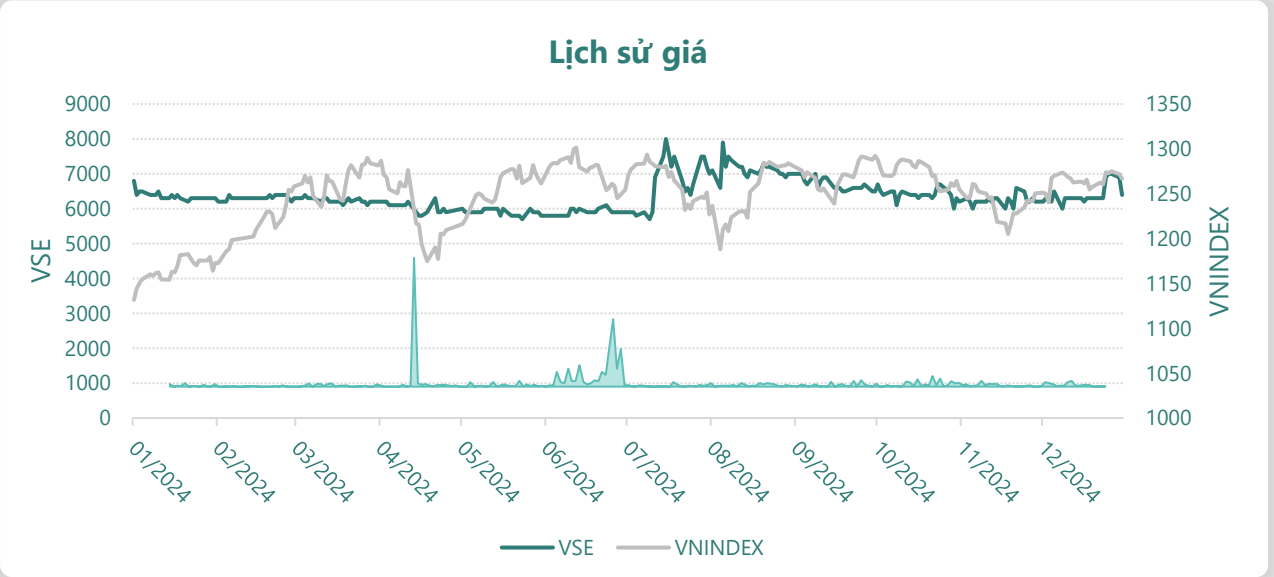
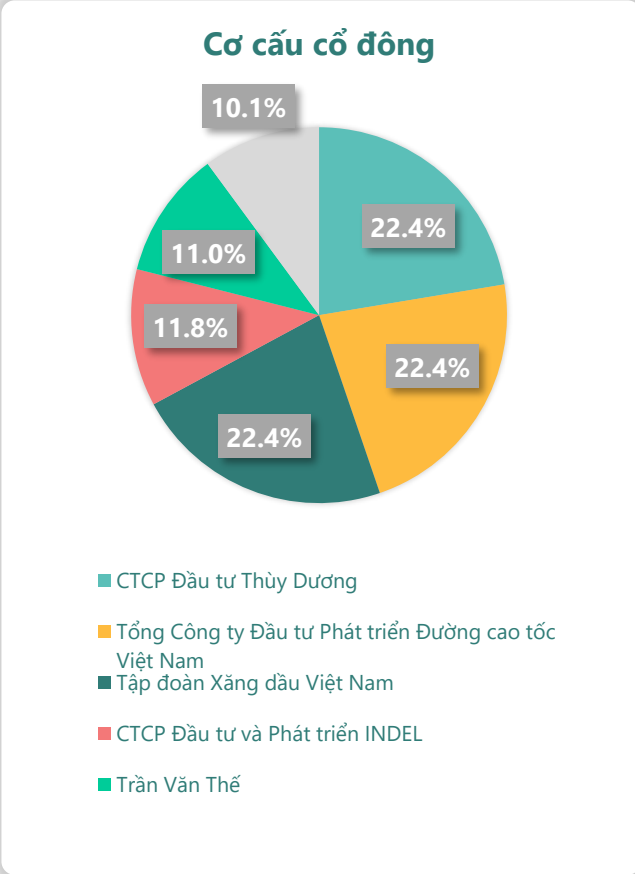
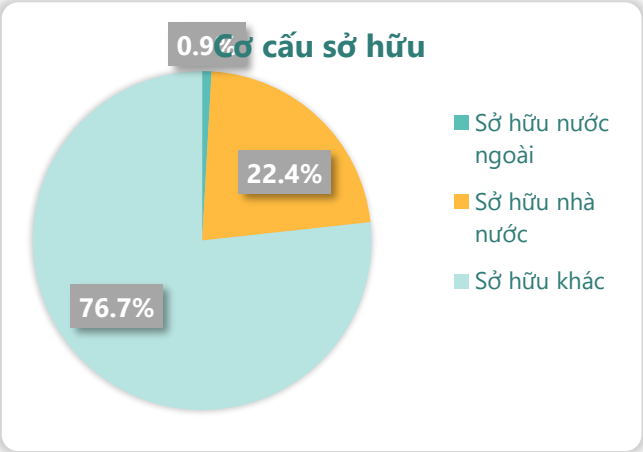
LN thuần 2024
1.79
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.36 170%

LN sau thuế 2024
1.75
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.32 168%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.7%
YoY: +/-▲ 6.8%

ROE 2024
2.0%
YoY: +/-▲ 4.8%

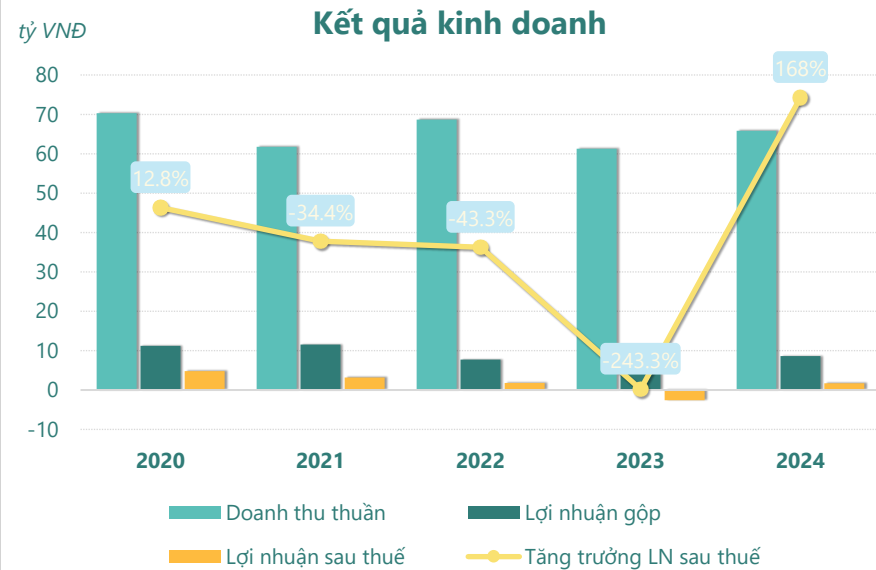
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57
Số lượng CPLH (CP)	8,937,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,645
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	2.10
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **VSE** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **65.82** tỷ đồng **tăng 7.46%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 168%** đạt **1.75** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

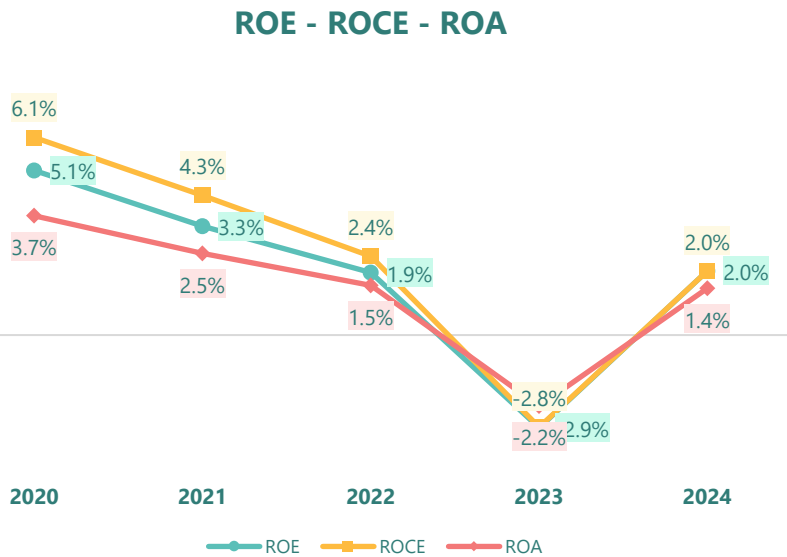
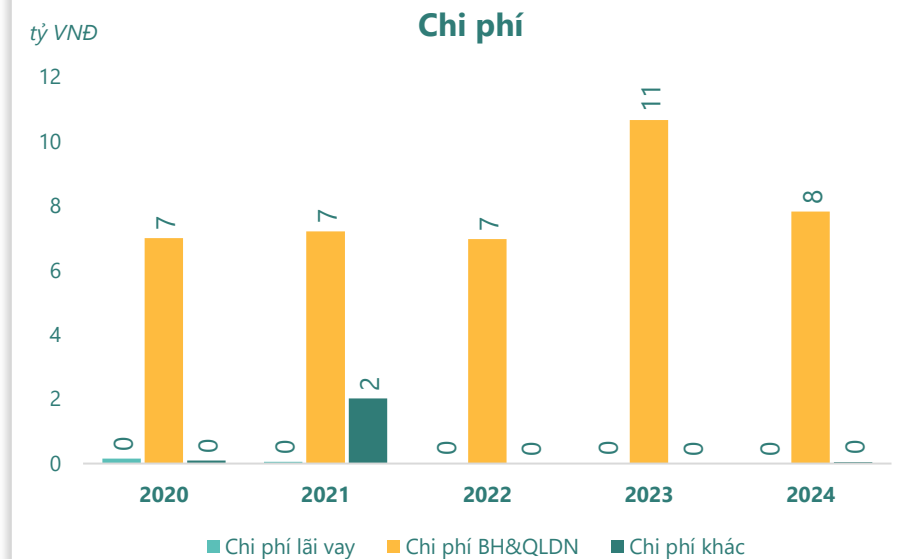
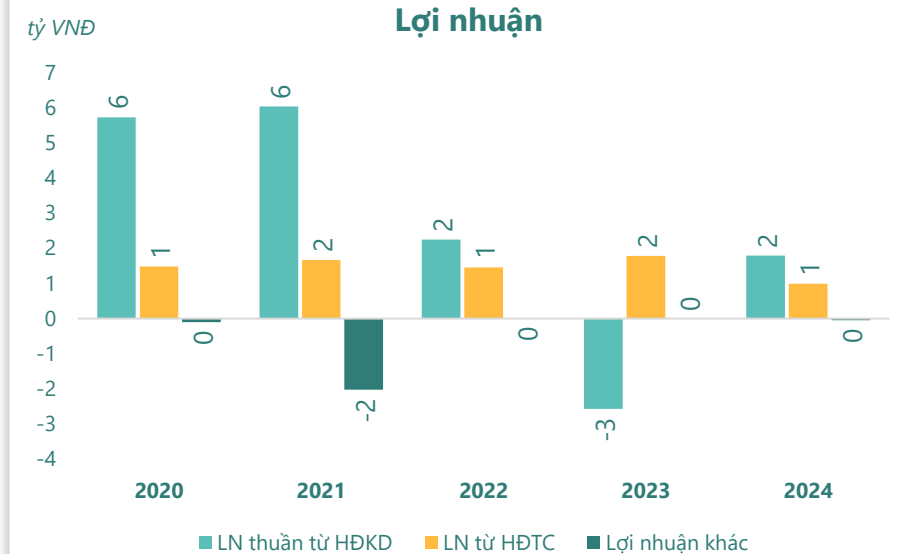
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VSE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.79** tỷ đồng, **tăng lên 4.36** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.65 tỷ đồng) là 0.85 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **7.82** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

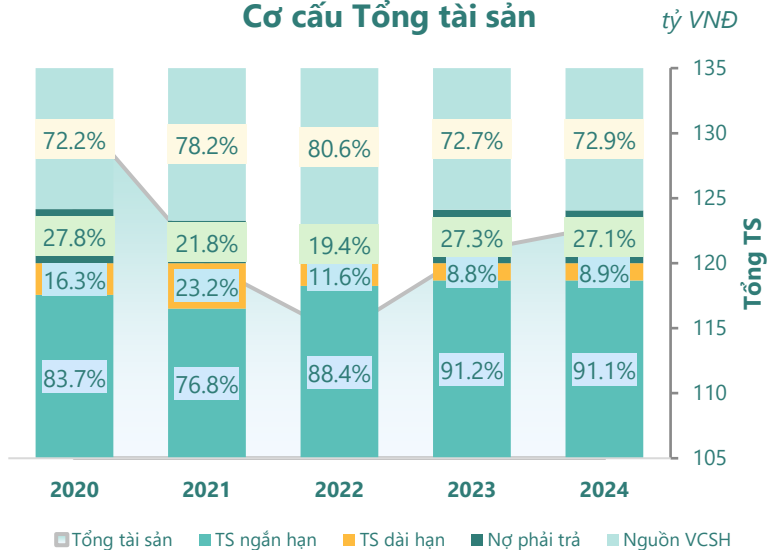
ROE của VSE năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.97%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



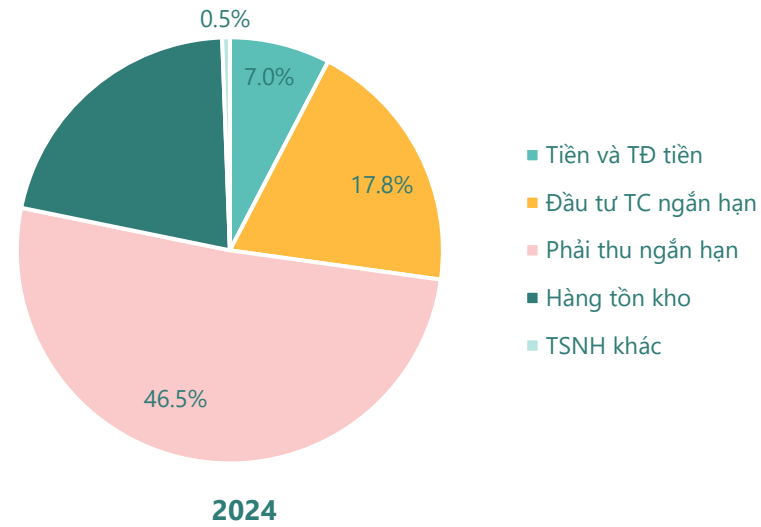


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

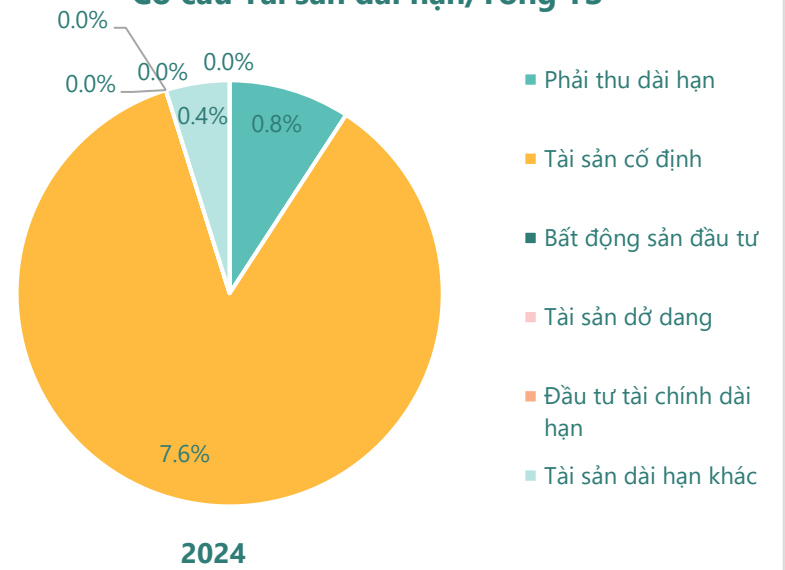
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VSE** năm 2024 tăng trưởng **1.60%** so với năm trước, đạt **122.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VSE đạt **111.9** tỷ đồng, tăng trưởng **1.50%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **91.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

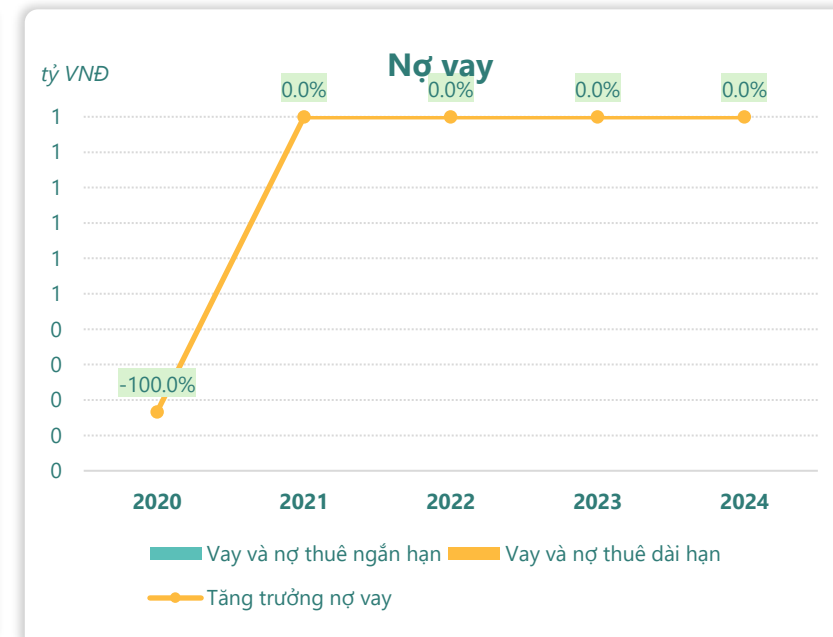
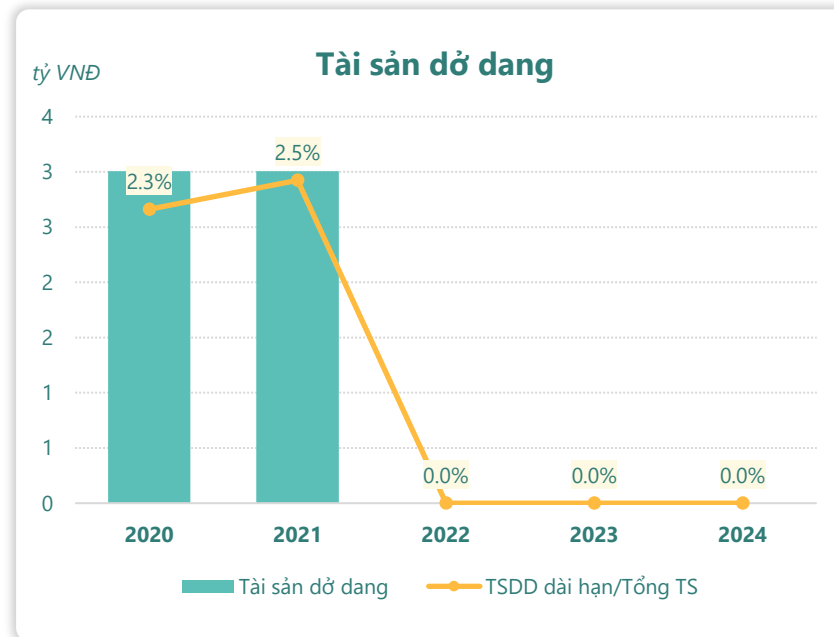
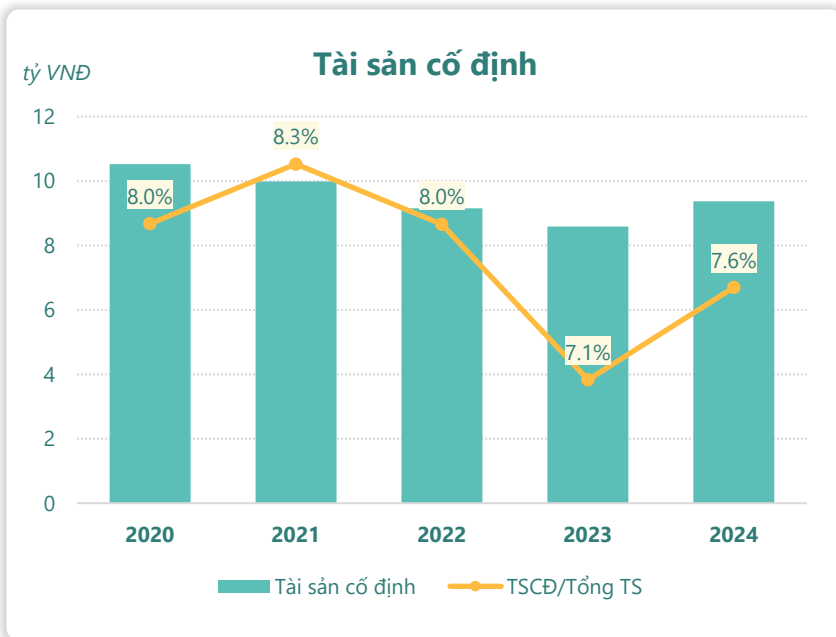
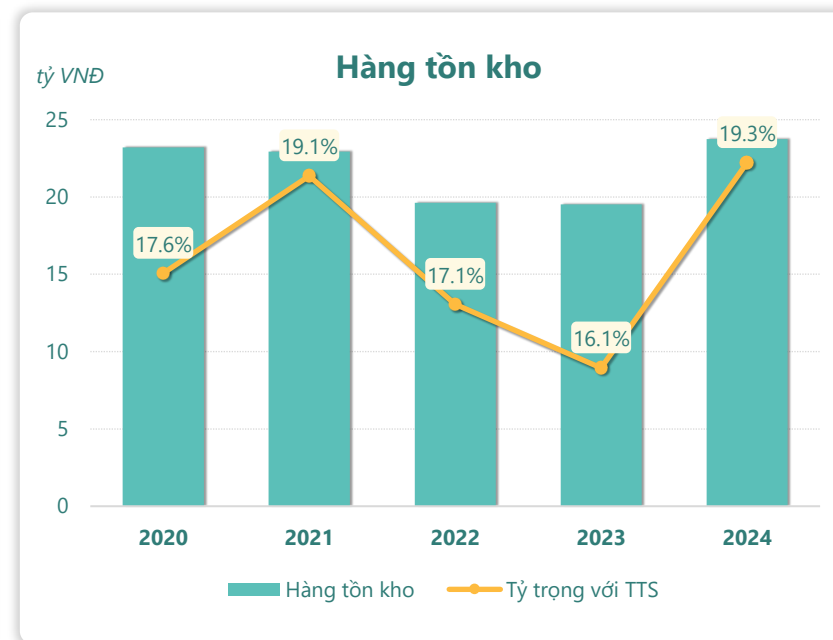
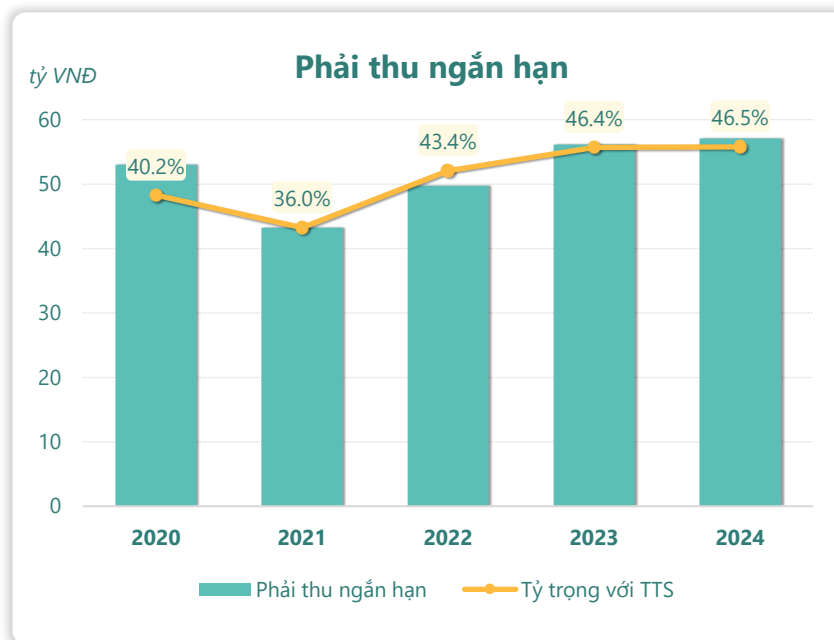
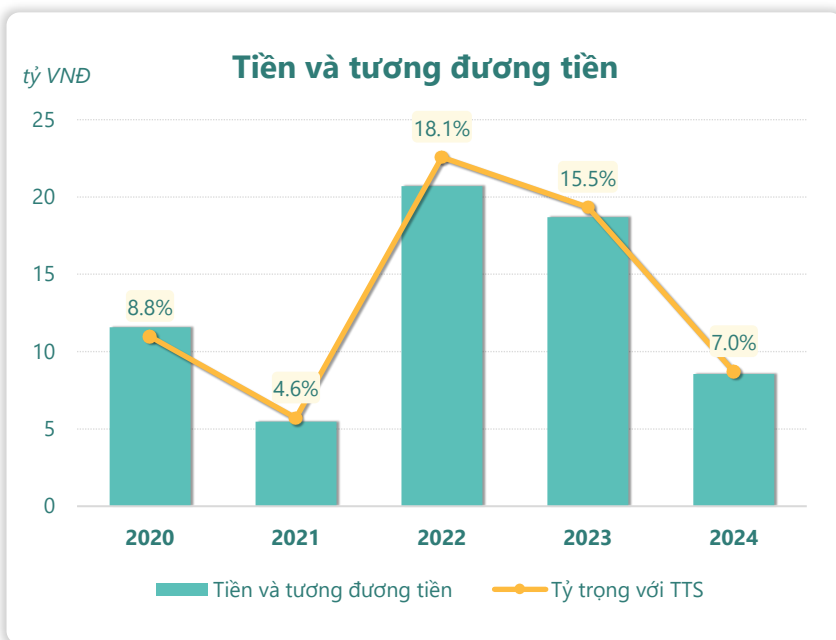
Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.62%** so với năm trước và đạt **10.90** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **8.87%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.63%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.82%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

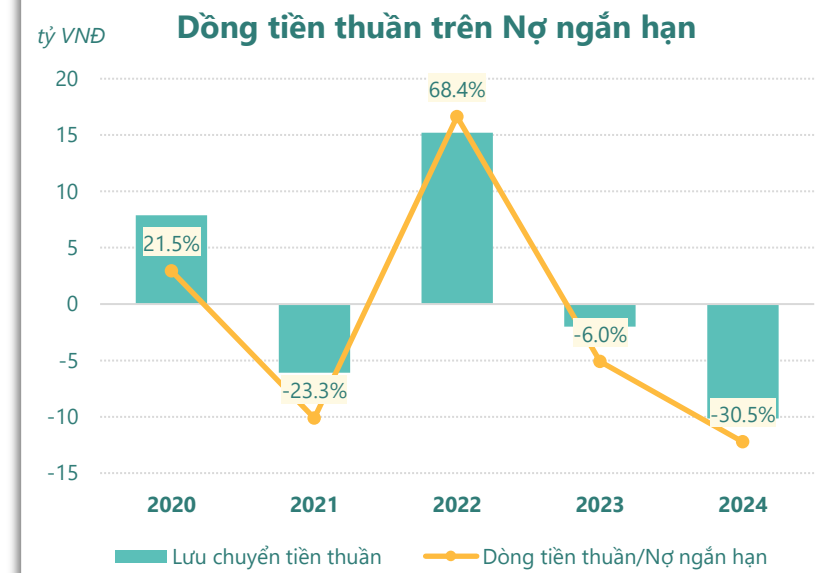
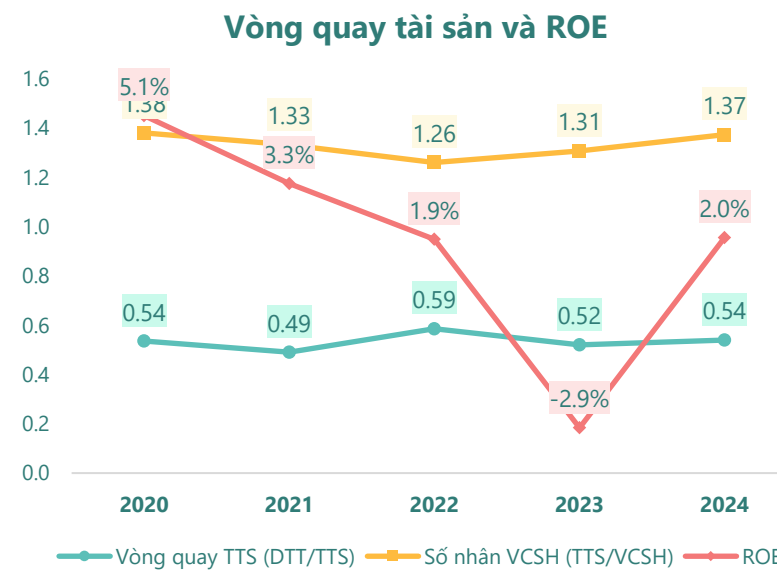
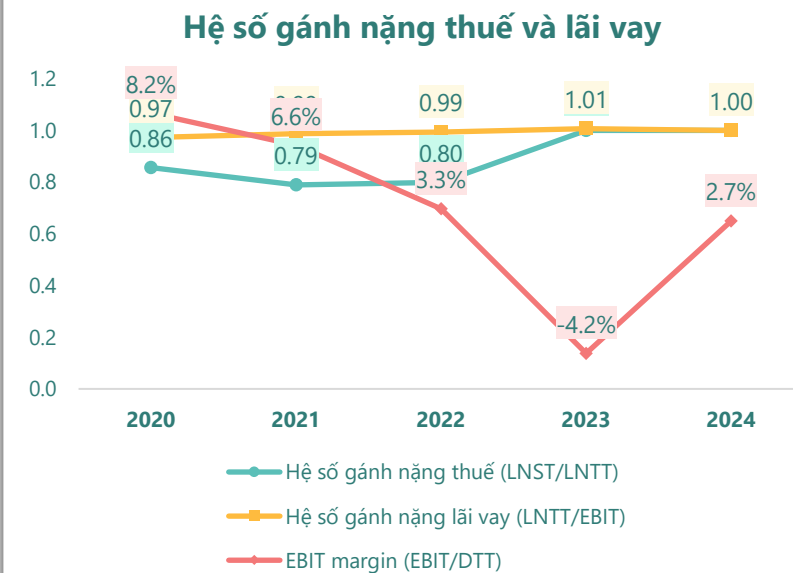
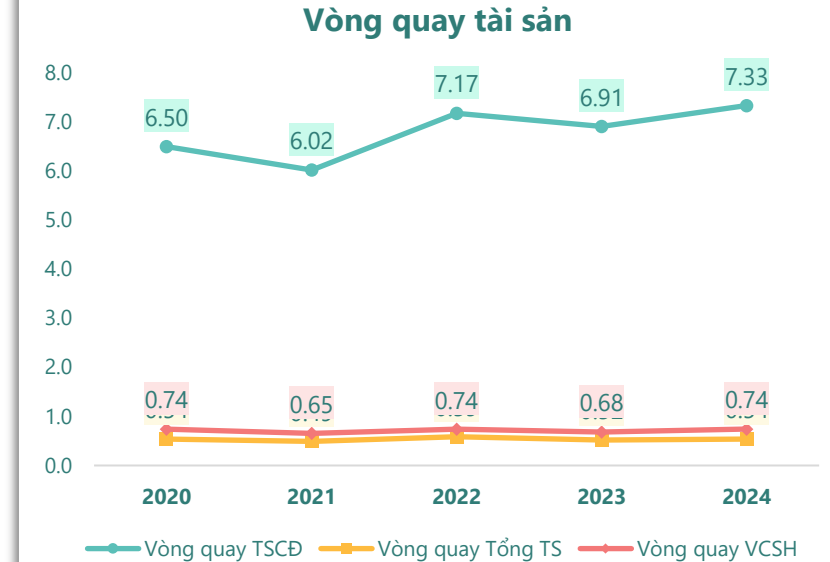
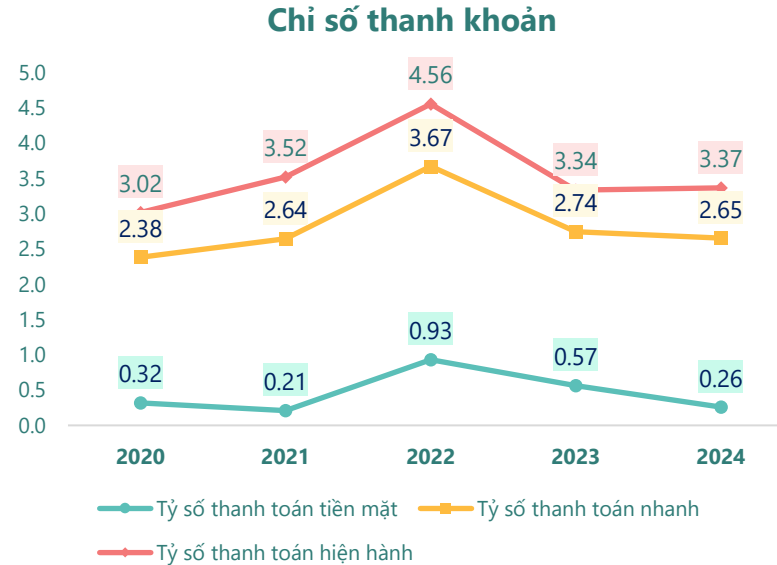
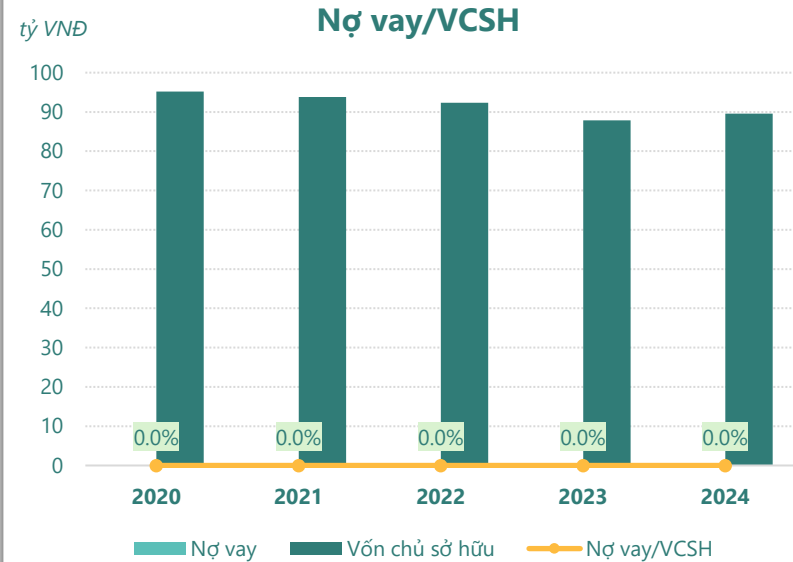




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	61.7	68.7	61.3	65.8
Giá vốn hàng bán	50.2	60.9	54.9	57.2
Lợi nhuận gộp	11.6	7.76	6.32	8.62
Doanh thu HĐTC	1.71	1.47	1.80	1.00
Chi phí TC	0.05	0.01	0.02	0.00
Chi phí lãi vay	0.05	0.01	0.02	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.21	6.97	10.7	7.82
LN thuần từ HĐKD	6.03	2.25	-2.57	1.79
Lợi nhuận khác	-2.03	-0.01	0	-0.04
LN trước thuế	4.00	2.24	-2.57	1.75
Lợi nhuận sau thuế	3.16	1.79	-2.57	1.75
LNST của CĐ cty mẹ	3.16	1.79	-2.57	1.75

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.1	-5.41	4.09	-3.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.5	23.8	-4.26	-6.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.58	-3.21	-1.82	0
Tiền đầu kỳ	11.6	5.47	20.7	18.7
Lưu chuyển tiền thuần	-6.10	15.2	-1.99	-10.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.47	20.7	18.7	8.55

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	120	115	121	123
Tài sản ngắn hạn	92.1	101	110	112
Tiền và tương đương tiền	5.47	20.7	18.7	8.55
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.1	10.2	15.6	21.9
Phải thu ngắn hạn	43.2	49.7	56.1	57.1
Hàng tồn kho	22.9	19.6	19.5	23.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	1.06	0.38	0.65
Tài sản dài hạn	27.8	13.3	10.6	10.9
Phải thu dài hạn	1.00	1.00	1.00	1.00
Tài sản cố định	9.99	9.15	8.59	9.37
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.01	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	12.2	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.69	3.15	1.03	0.53
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	26.2	22.2	33.1	33.3
Nợ ngắn hạn	26.2	22.2	33.1	33.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	10.9	13.3	15.0	17.9
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.8	92.4	87.8	89.6
Vốn chủ sở hữu	93.8	92.4	87.8	89.6
Vốn điều lệ	89.4	89.4	89.4	89.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0